

Ngày 30/06/2025	12,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-4.4%	-0.8%

DT thuần Q2/25
40.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.40 6.3%
YoY: ▲ 4.20 11.6%

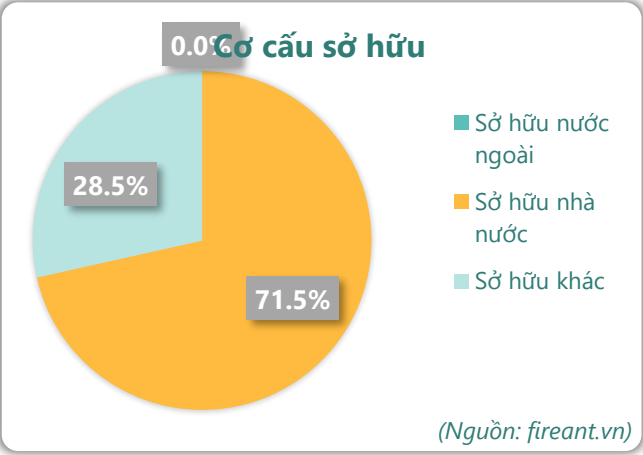
LN thuần Q2/25
7.28
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.83 12.9%
YoY: ▲ 2.01 38.1%

LN sau thuế Q2/25
5.96
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.45 8.2%
YoY: ▲ 2.11 54.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
20.9%
YoY: +/-▲ 0.9%

ROE (TTM) Q2/25
9.5%
YoY: +/-▲ 1.6%

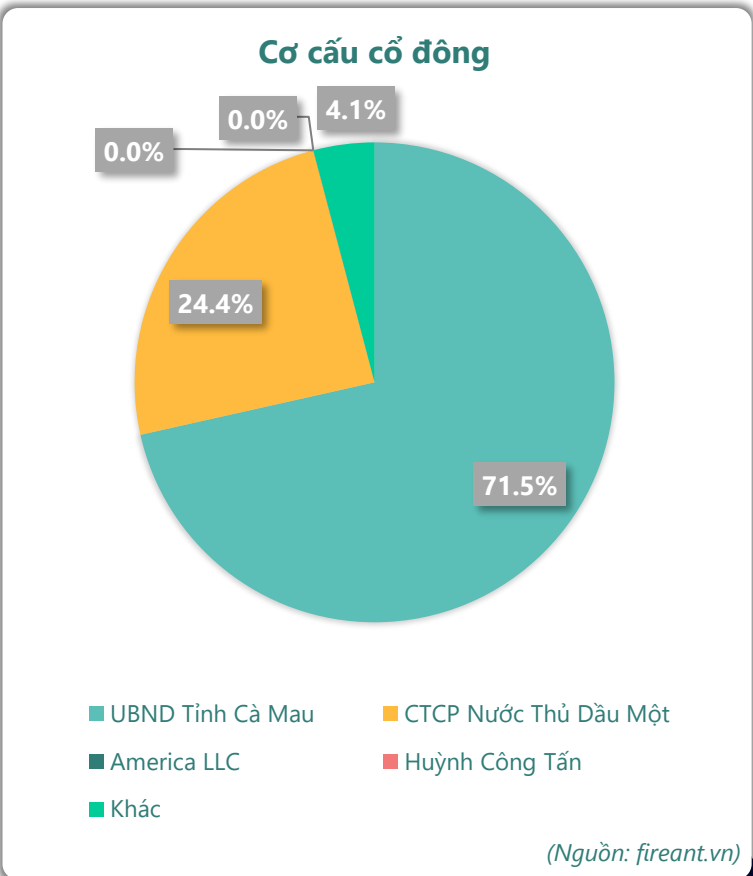
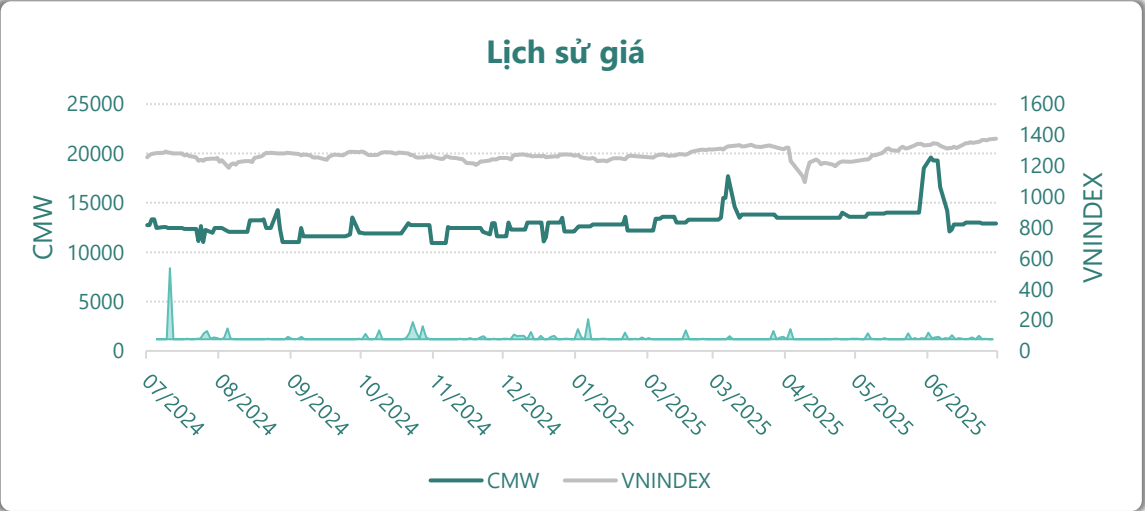
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,929 - 19,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	200
Số lượng CPLH (CP)	15,534,900
KLGD BQ 20 phiên (CP)	765
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.03
EPS	1,046
P/E	12.3



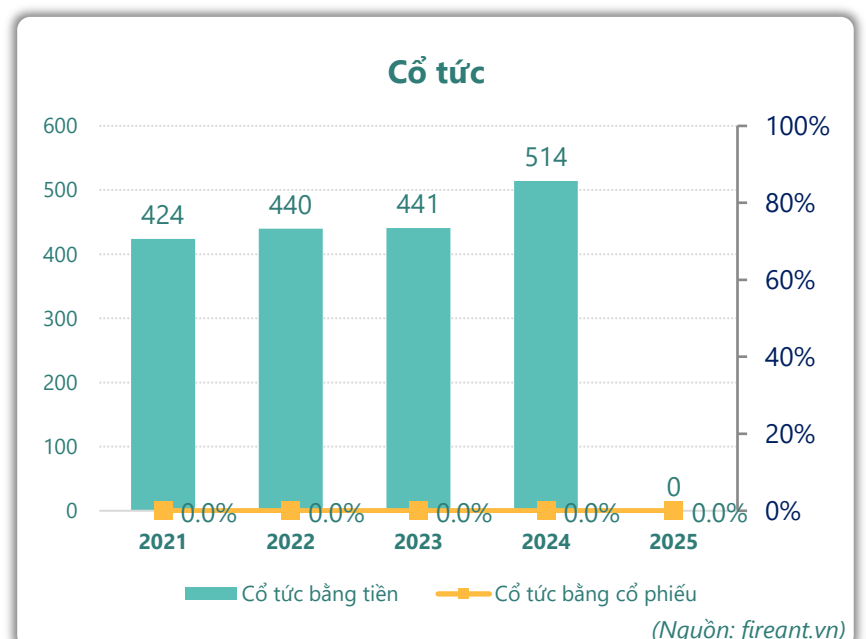
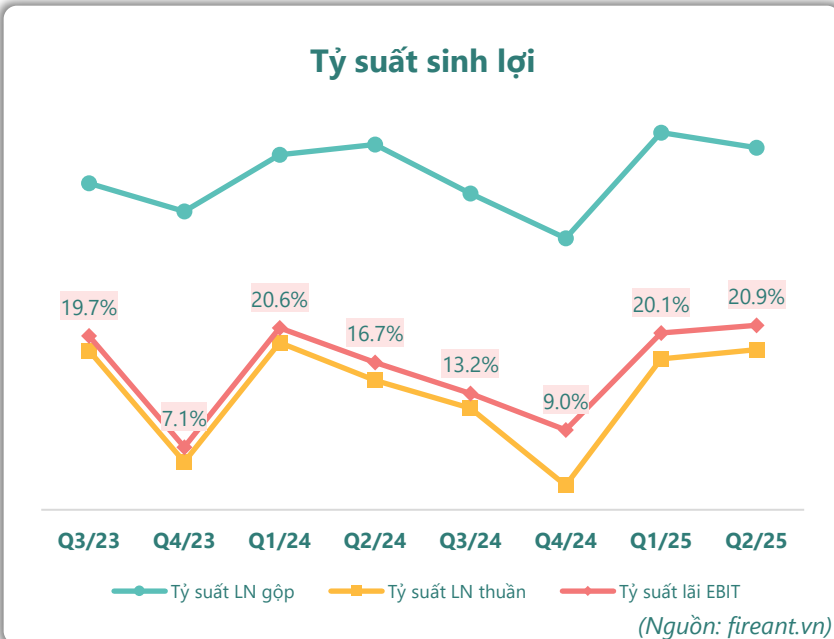
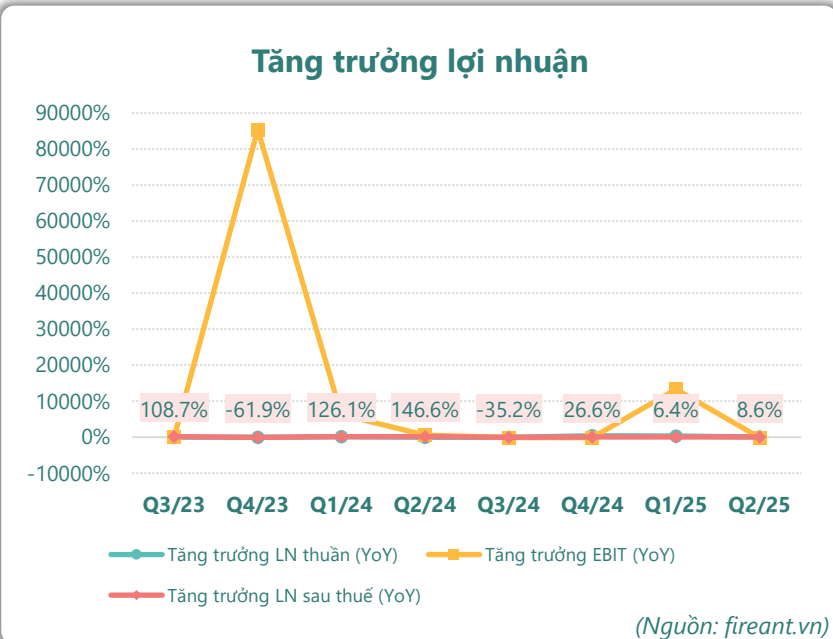
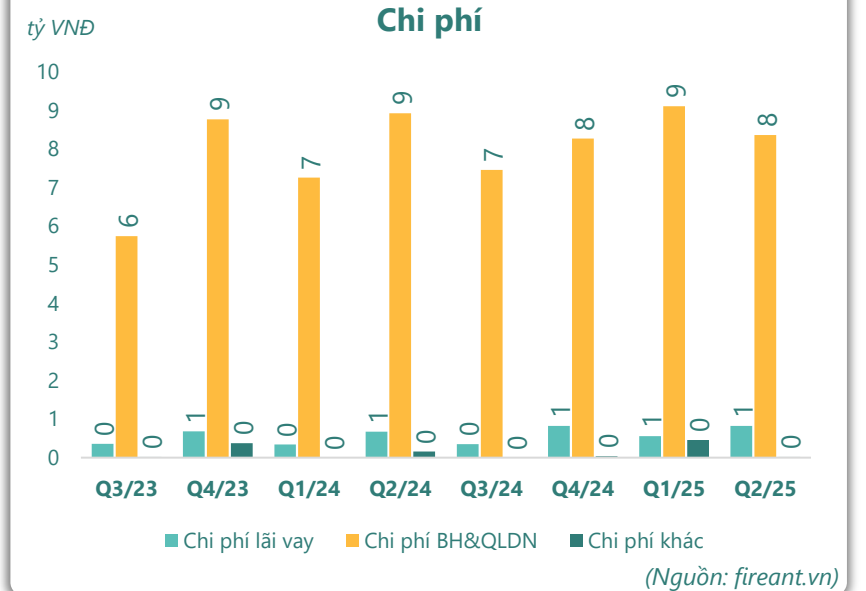
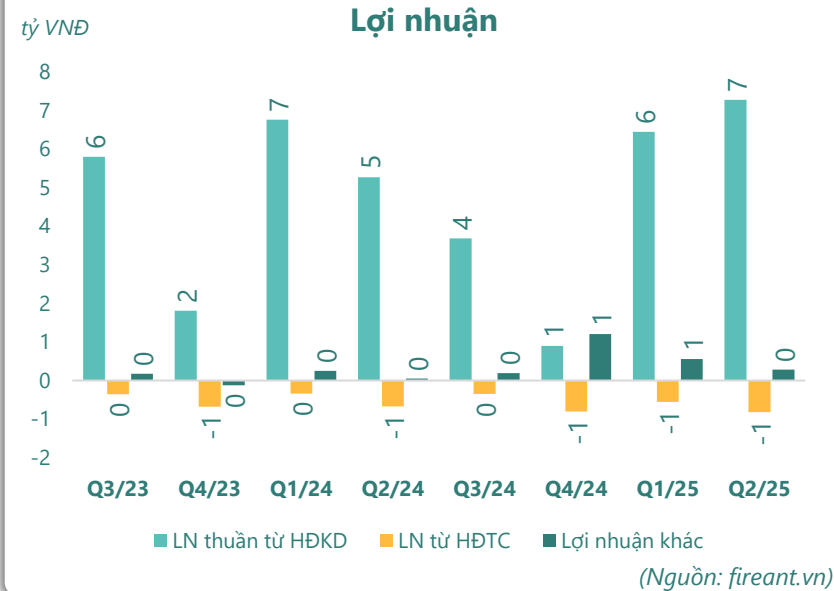
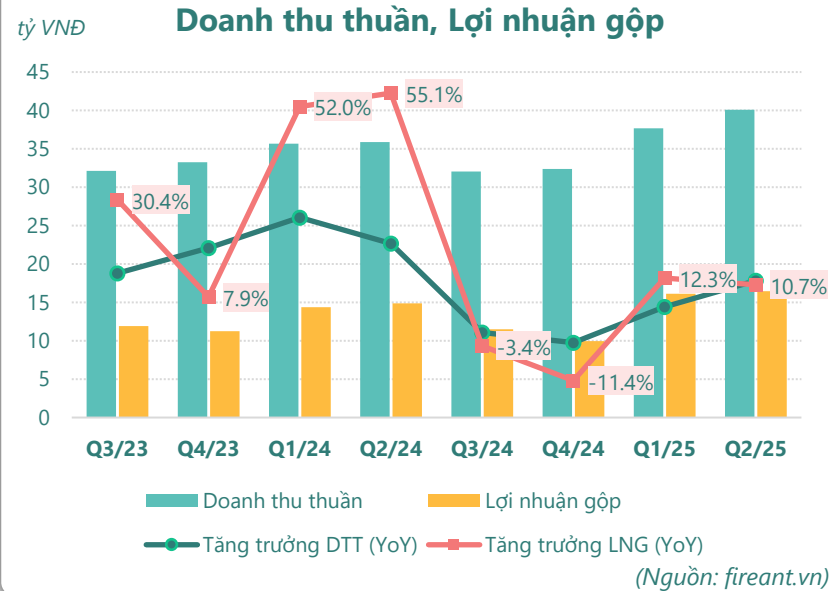
DT thuần 6T 2025
77.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.20 8.7%

LN thuần 6T 2025
13.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.70 14.1%

LN sau thuế 6T 2025
11.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.04 21.3%



KẾT QUẢ KINH DOANH

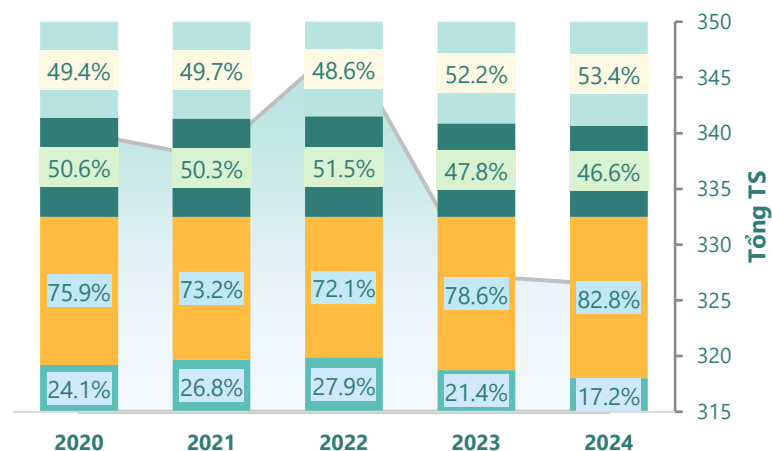




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

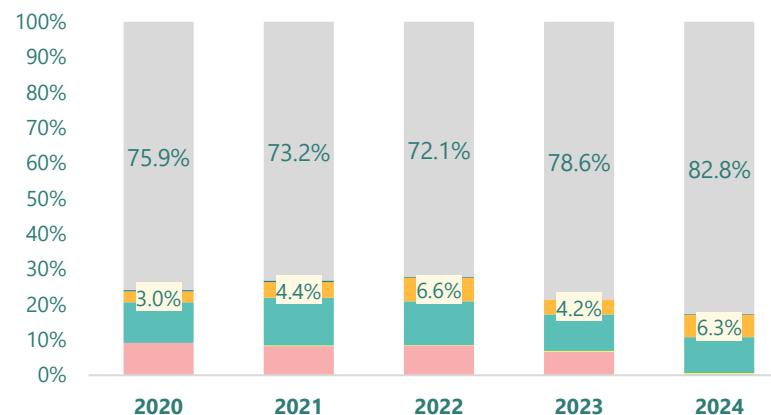
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

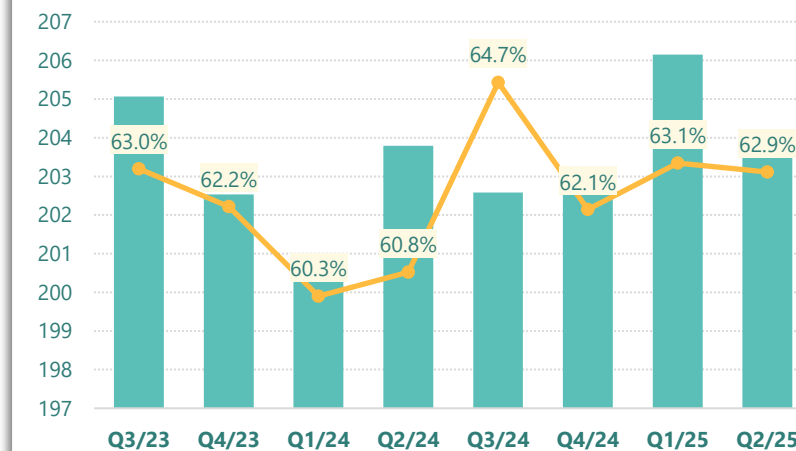


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

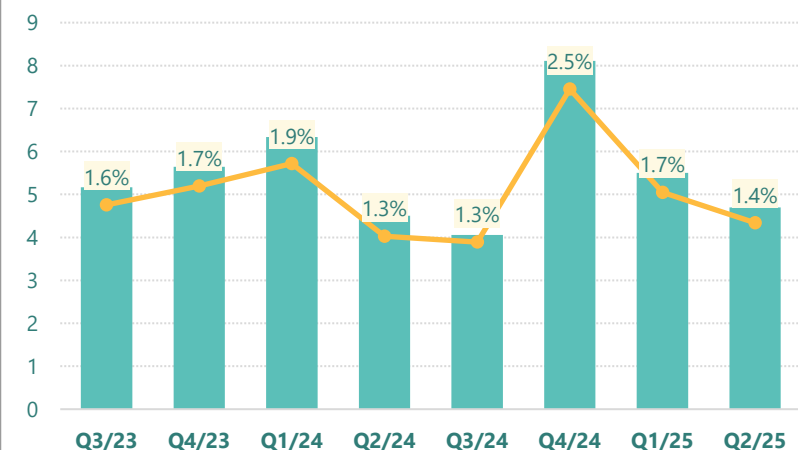


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

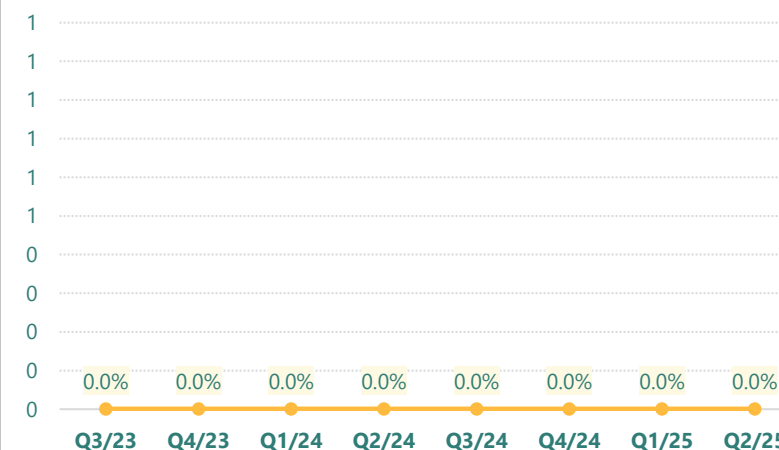


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

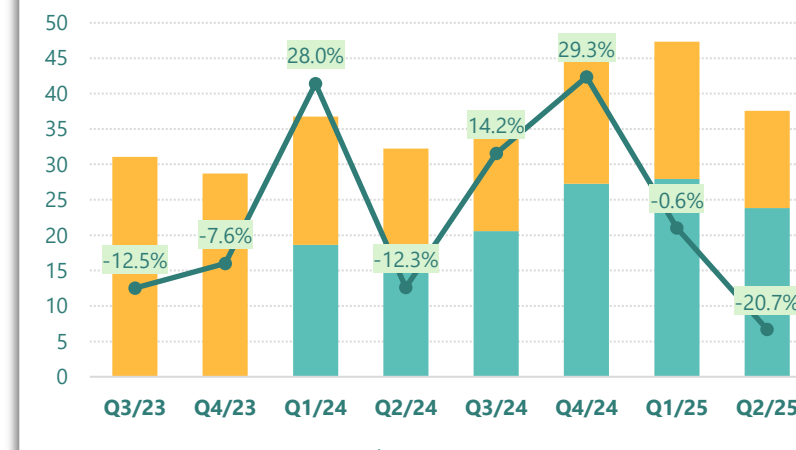


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



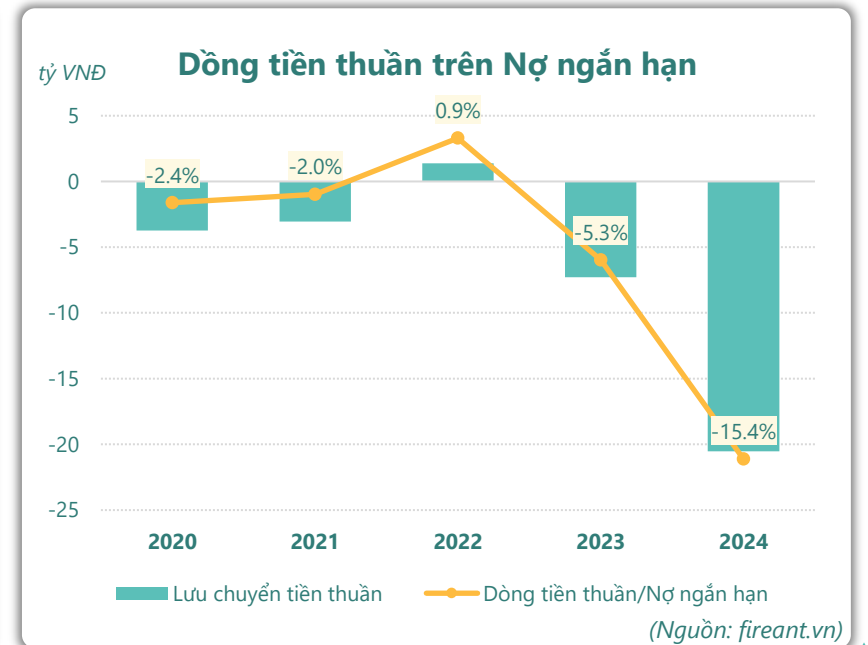
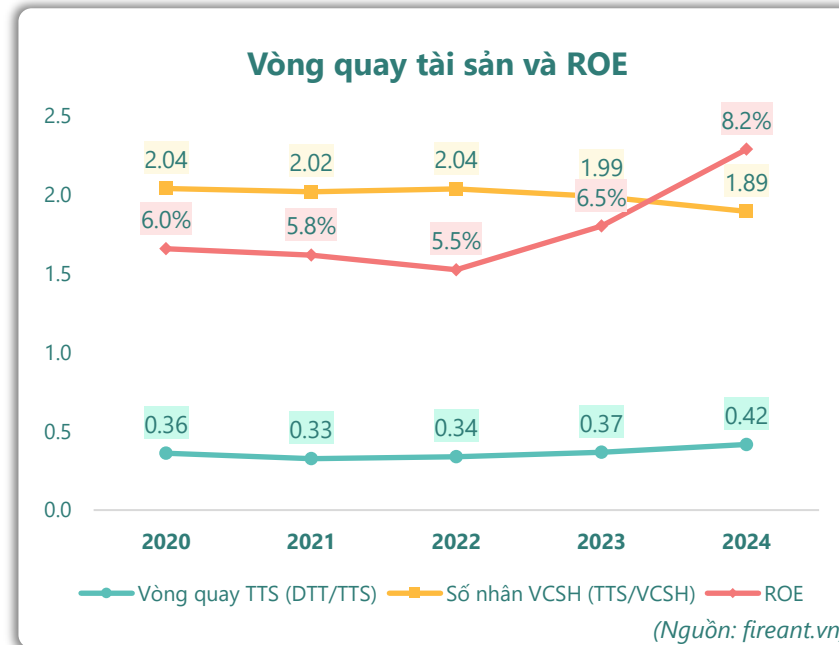
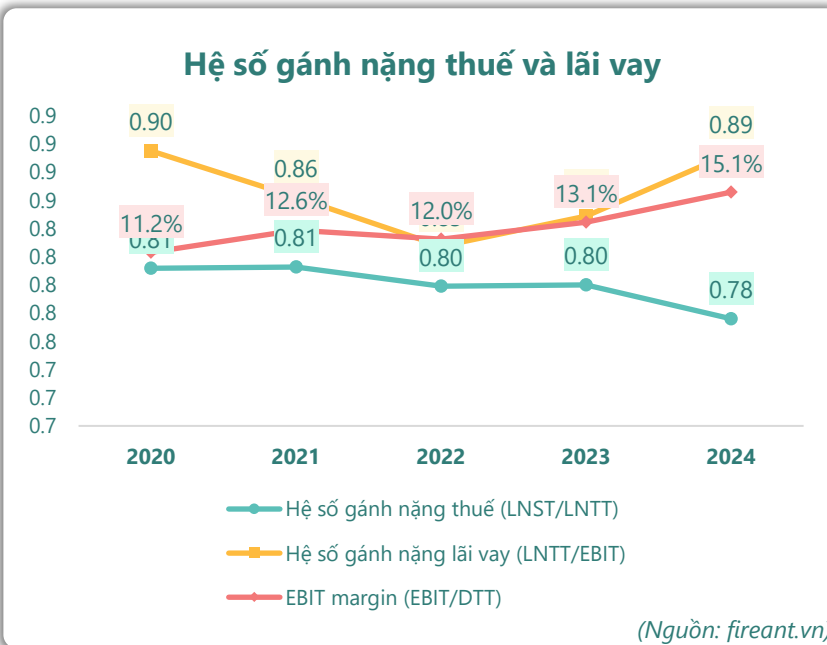
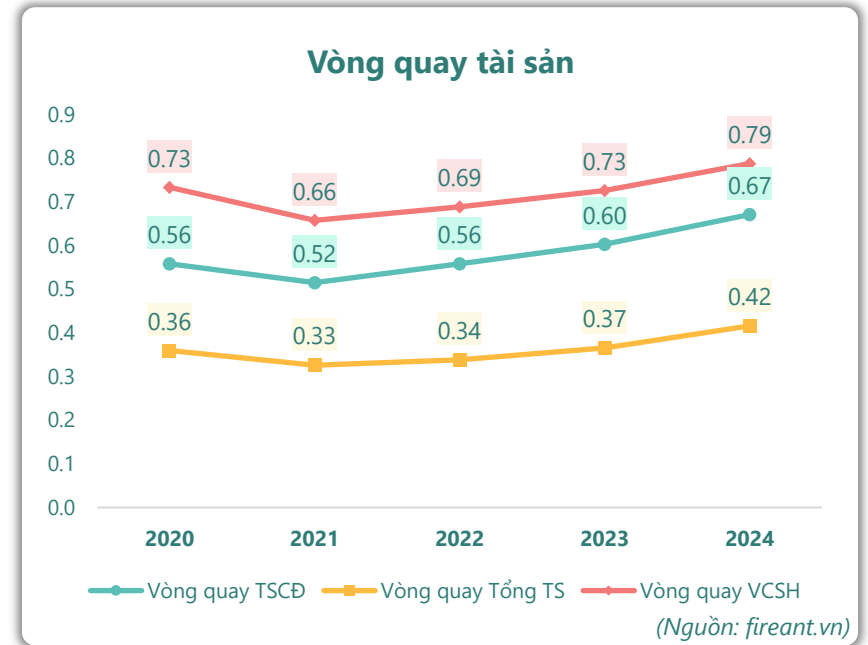
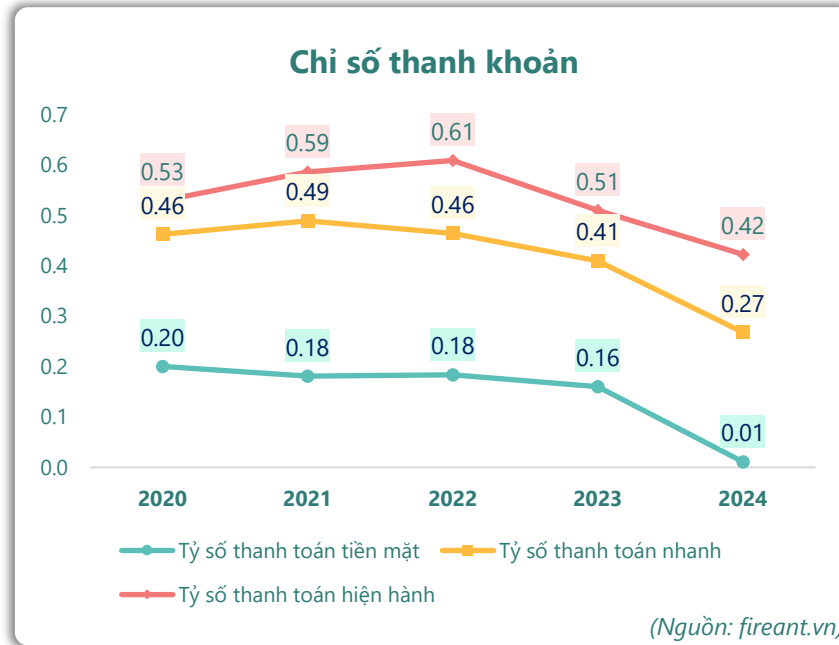
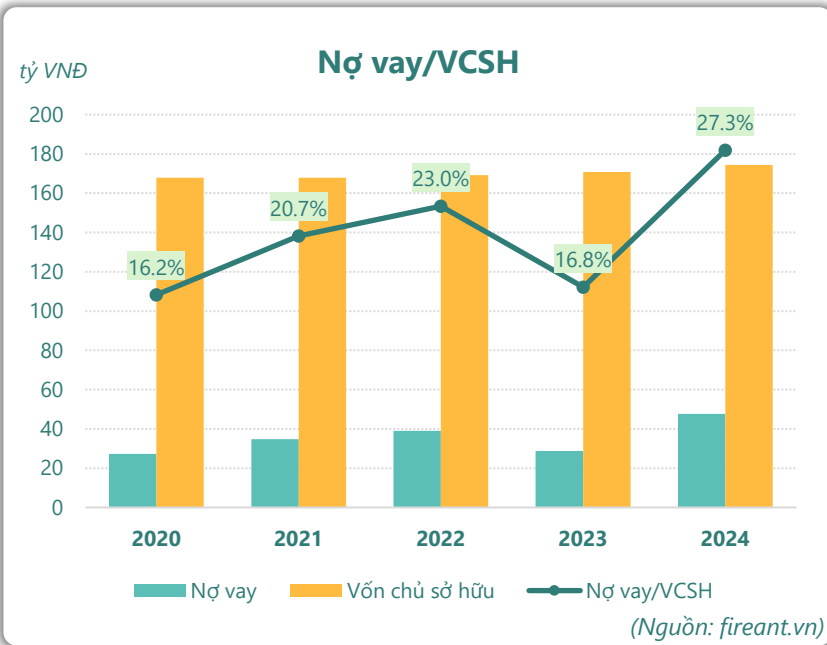
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	40.1	35.9	11.6%	77.8	71.6	8.7%
Giá vốn hàng bán	23.6	21.0	12.4%	45.2	42.3	6.7%
Lợi nhuận gộp	16.5	14.9	10.5%	32.6	29.2	11.5%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.00	0.01	-68.0%
Chi phí TC	0.82	0.67	22.8%	1.38	1.01	36.2%
Chi phí lãi vay	0.82	0.67	22.8%	1.38	1.01	36.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.36	1.28	6.1%	2.77	2.78	-0.3%
Chi phí QLDN	7.01	7.65	-8.4%	14.7	13.4	9.7%
LN thuần từ HĐKD	7.28	5.27	38.1%	13.7	12.0	14.1%
Lợi nhuận khác	0.29	0.05	471%	0.84	0.31	175%
LN trước thuế	7.56	5.33	41.9%	14.6	12.3	18.1%
Lợi nhuận sau thuế	5.96	3.85	54.8%	11.5	9.46	21.3%
LNST của CĐ cty mẹ	5.96	3.85	54.8%	11.5	9.46	21.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.44	-4.88	-8.60	-2.66	20.7	1.48
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.04	-3.49	3.52	0	-0.06	-11.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.60	10.0	-17.5	2.79	-20.4	10.4
Tiền đầu kỳ	22.0	22.8	24.4	1.84	1.46	1.66
Lưu chuyển tiền thuần	0.80	1.64	-22.6	0.12	0.20	-0.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.8	24.4	1.84	1.96	1.66	1.58

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	324	326	-0.6%
Tài sản ngắn hạn	52.4	56.3	-7.0%
Tiền và tương đương tiền	1.58	1.46	8.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	0.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	31.6	33.1	-4.5%
Hàng tồn kho	18.4	20.6	-10.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.21	0.57	-63.2%
Tài sản dài hạn	272	270	0.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	204	203	0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.69	8.11	-42.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	63.3	59.3	6.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	152	152	0.0%
Nợ ngắn hạn	138	133	3.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.8	28.8	-17.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.1	15.5	-28.3%
Nợ dài hạn	13.7	18.8	-27.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	13.7	18.8	-27.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	172	174	-1.2%
Vốn chủ sở hữu	172	174	-1.2%
Vốn điều lệ	155	155	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

